TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN YS** **TỈNH TQ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **27**/2022/HNGĐ-ST.
Ngày 08/02/2022
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YS, TỈNH TQ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Phạm Thị Quỳnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Ninh và Bà Đặng Thị Huệ

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Yến – Thư ký Toà án nhân dân huyện YS.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện YS tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Mai Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện YS, tỉnh TQ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 294/2021/TLST- HNGĐ ngày 27/10/2021, về việc: Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 84a/2021/QĐST- HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Nông Thị B, sinh năm 1975.

* *Bị đơn:* Ông Ma Văn H, sinh năm 1972.

Cùng trú tại: Xóm C, xã CĐ, huyện YS, tỉnh TQ.

(Bà B có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nông Thị B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Ma Văn H tự do tìm hiểu và tự nguyện kết hôn, khi kết hôn có tổ chức cưới hỏi và đăng ký kết hôn ngày 13/01/1994 tại Ủy ban nhân dân xã CĐ, huyện YS, tỉnh TQ. Sau khi kết hôn vợ chồng bà sống tại xóm C, xã CĐ, huyện YS, tỉnh TQ. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, hòa thuận. Tuy nhiên, từ năm 2000 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm

sống, ông H thường xuyên rượu chè cờ bạc, không quan tâm đến vợ con, nhiều lần đánh đuổi bà. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vợ chồng bà sống ly thân từ năm 2018 đến nay không còn quan tâm, yêu thương và chăm sóc nhau nữa. Mâu thuẫn đã được hai bên gia đình hòa giải nhưng không thành. Nay bà xác định mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không còn tình cảm với nhau nữa, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đề nghị Tòa án nhân dân huyện YS giải quyết cho bà được ly hôn với ông Ma Văn H.

Về con chung: Bà và ông H có 02 con chung là cháu Ma Trung Ng, sinh ngày 02/8/1995 và cháu Ma Thị X, sinh ngày 09/10/2000. Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành, có khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Bà xác định bà và ông H không có tài sản chung, không vay nợ ai cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án Toà án đã tiến hành gửi giấy triệu tập và niêm yết thông báo thụ lý vụ án và thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại địa phương nơi ông H cư trú để ông H đến Tòa án giải quyết vụ án, nhưng ông H đều vắng mặt và cũng không nộp cho Tòa án văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ kèm theo. Do vậy, Tòa án không tiến hành phiên hòa giải được. Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ tại chính quyền địa phương và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thể hiện: Bà Nông Thị B và ông Ma Văn H là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 13/01/1994 tại Ủy ban nhân dân xã CĐ, huyện YS, tỉnh TQ. Sau khi được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, vợ chồng bà B, ông H về chung sống tại xóm C, xã CĐ, huyện Y S, tỉnh TQ. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, hoà thuận bình thường, khoảng vài năm trở lại đây thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do ông H hay uống rượu, chơi cờ bạc không chịu khó làm ăn, thỉnh thoảng đánh đuổi bà B. Bà B và ông H hiện nay đang sống ly thân không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa. Quá trình chung sống vợ chồng bà B, ông H có 02 con chung là cháu Ma Trung Ng, sinh ngày 02/8/1995 và cháu Ma Thị X, sinh ngày 09/10/2000. Hiện nay các cháu đều đã trưởng thành, có khả năng lao động. Về tài sản chung, nợ chung chính quyền địa phương không nắm rõ.

Tại phiên tòa, bà B có đơn xin xét xử vắng mặt, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và ý kiến như đã trình bày, bà đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bà được ly hôn với ông Ma Văn H. Con chung đã trưởng thành, đủ khả năng lao động nên bà không đề nghị giải quyết. Vợ chồng bà không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định. Riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định (không có mặt tại Tòa án theo giấy báo để giải quyết vụ án). Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho bà Nông Thị B được ly hôn với ông Ma Văn H; về con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết; về tài sản chung, nợ chung, bà B xác định không có nên không đề nghị xem xét giải quyết. Về án phí, bà Nông Thị B phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nông Thị B và ông Ma Văn H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là ông Ma Văn H có hộ khẩu thường trú tại xóm C, xã CĐ, huyện YS, tỉnh TQ nên bà B khởi kiện xin ly hôn với ông H là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Y S theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quá trình xác minh, thu thập chứng cứ với chính quyền địa phương được biết, ông H có hộ khẩu thường trú và hiện đang sống tại xóm C, xã CĐ, huyện YS, tỉnh T Q. Địa phương cho biết, ông H hiện vẫn đang sinh sống tại địa phương. Tòa án đã gửi giấy triệu tập và tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải tại địa phương nơi ông H cư trú để ông H đến Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, ông H không đến Toà án giải quyết vụ việc, tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ông H vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không nộp các văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các chứng cứ kèm theo. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông Ma Văn H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nông Thị B và ông Ma Văn H là vợ chồng hợp pháp, có đăng ký kết hôn vào ngày 13/01/1994 tại Ủy ban nhân dân xã CĐ,

huyện YS, tỉnh TQ, trên cơ sở tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo tập quán địa phương, như vậy đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng bà B, ông H về sống tại xóm C, xã CĐ, huyện Y S, tỉnh TQ. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, hòa thuận bình thường, đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân dẫn tới mâu thuẫn là do ông H hay uống rượu, chơi cờ bạc không chịu khó làm ăn, thỉnh thoảng đánh đuổi bà B, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, không còn yêu thương, quý trọng nhau nữa, bà B, ông H đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay nên không còn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ, mục đích hôn nhân không đạt được. Như vậy, xét quan hệ hôn nhân của bà B, ông H thấy rằng mâu thuẫn đã thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, yêu cầu xin ly hôn của bà B là có căn cứ, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà B xử cho bà Nông Thị B được ly hôn với ông Ma Văn H là phù hợp quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà B và ông H có 02 con chung là cháu Ma Trung Ng, sinh ngày 02/8/1995 và cháu Ma Thị X sinh ngày 09/10/2000. Do cả hai cháu đều đã trưởng thành, có khả năng lao động, bà B không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét

[4] Về tài sản, đất đai, công nợ chung: Bà B xác định không có, không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Bà B phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Ông H không phải nộp án phí.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nông Thị B được ly hôn với ông Ma Văn H.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Bà Nông Thị B phải nộp 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003863 ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện YS, tỉnh TQ. Ông Ma Văn H không phải nộp án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Bà Nông Thị B và ông Ma Văn H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TQ;
- VKSND huyện YS;
- Chi cục THADS huyện YS;
- UBND xã CĐ (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Quỳnh

Nơi nhận
- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Yên Sơn;
- Chi cục THADS huyện Yên Sơn;
- UBND xã Công Đa (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu VT- HS.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Thị Quỳnh